



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

MST: 0305097236



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2023

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **26** tháng 01 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đvt: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu năm 01/01/2023
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.577.907.291.186	1.161.053.243.780
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.01	761.371.999.502	331.046.143.059
	1. Tiền	111		261.371.799.502	236.046.143.059
	2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.200.000	95.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		58.474.000.000	37.964.000.000
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.474.000.000	37.964.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		620.360.649.527	604.593.023.277
	1. Phải thu khách hàng	131		547.479.768.508	560.859.604.232
	2. Trả trước cho người bán	132		36.126.272.400	41.596.210.433
	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
	4. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.02	58.450.168.332	22.739.665.914
	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(21.695.559.713)	(20.602.457.302)
IV.	Hàng tồn kho	140		91.148.984.569	130.568.619.422
	1. Hàng tồn kho	141	IV.03	97.329.810.843	135.293.086.459
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.180.826.274)	(4.724.467.037)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		46.551.657.588	56.881.458.022
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.04	5.144.373.358	5.394.819.275
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	IV.05	40.204.676.727	45.269.848.414
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.05	1.202.607.503	6.216.790.333
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.159.148.886.448	1.228.398.072.450
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.525.863.398	3.448.083.229
	1. Phải thu dài hạn khác	216	IV.02	3.525.863.398	3.448.083.229
II.	Tài sản cố định	220		382.519.873.732	390.278.998.234
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.06	357.358.565.391	363.549.160.982
	- Nguyên giá	222		2.013.023.314.874	1.963.062.330.061
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.655.664.749.483)	(1.599.513.169.079)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.07	25.161.308.341	26.729.837.252
	- Nguyên giá	228		41.523.103.900	44.066.190.806
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.361.795.559)	(17.336.353.554)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		81.960.393.908	61.961.205.620
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		81.960.393.908	61.961.205.620
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.08	-	-
	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	50.000.000.000
	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(50.000.000.000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		691.142.755.410	772.709.785.367
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.04	683.523.577.003	756.763.916.759
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.619.178.407	15.945.868.608
	TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.737.056.177.634	2.389.451.316.230

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đvt: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu năm 01/01/2023
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.727.283.327.069	1.370.459.551.997
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.527.634.959.018	1.140.426.364.431
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		698.434.416.957	694.906.219.711
	2. Người mua trả tiền trước	312		2.066.786.929	1.992.463.831
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.10	10.426.076.931	1.775.890.705
	4. Phải trả người lao động	314		49.145.329.487	47.357.068.689
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.11	162.759.653.129	103.660.112.636
	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.12	23.076.112.395	8.750.596.854
	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.09	564.844.530.548	268.801.811.123
	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.823.690.678	-
	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.058.361.964	13.182.200.882
II.	Nợ dài hạn	330		199.648.368.051	230.033.187.566
	1. Phải trả dài hạn khác	337	IV.12	177.877.689.485	210.864.084.081
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	IV.09	21.770.678.566	19.169.103.485
B.	NGUỒN VỐN	400		1.009.772.850.565	1.018.991.764.233
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1.009.772.850.565	1.018.991.764.233
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
	3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)	(12.061.327)
	4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222	362.934.290.222
	5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		101.256.237.458	110.475.151.126
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.096.001.501	24.616.335.257
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		95.160.235.957	85.858.815.869
	TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.737.056.177.634	2.389.451.316.230

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024
Tổng Giám đốc

Lê Thị Diễm Chi

Cao Nguyễn Đức Anh



Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.16	1.562.690.903.549	1.602.040.769.181	5.905.226.559.572	7.024.162.697.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		51.326.917.836	48.256.747.822	227.873.786.060	203.473.638.026
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.511.363.985.713	1.553.784.021.359	5.677.352.773.512	6.820.689.059.105
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.17	1.308.392.308.861	1.336.148.143.299	4.792.196.520.802	5.973.475.503.420
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		202.971.676.852	217.635.878.060	885.156.252.710	847.213.555.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.18	4.189.060.506	2.131.258.298	10.443.785.373	10.551.939.511
7. Chi phí tài chính	22	IV.19	3.495.208.045	3.580.425.770	12.815.390.908	10.374.455.966
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.477.195.271</i>	<i>3.090.773.123</i>	<i>12.762.581.378</i>	<i>8.215.129.069</i>
8. Chi phí bán hàng	25		150.420.935.156	177.143.927.340	655.765.955.413	632.555.080.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.479.551.581	29.549.166.449	86.514.031.540	96.116.992.210
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		35.765.042.576	9.493.616.799	140.504.660.222	118.718.966.373
11. Thu nhập khác	31		1.508.712.251	1.154.448.722	6.536.328.355	6.388.446.099
12. Chi phí khác	32		1.431.756.069	11.500.734	1.462.480.621	1.003.216.835
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		76.956.182	1.142.947.988	5.073.847.734	5.385.229.264
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.841.998.758	10.636.564.787	145.578.507.956	124.104.195.637
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.20	9.654.502.155	(626.022.843)	31.091.581.798	21.070.213.104
16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		7.071.875.667	3.605.775.887	8.326.690.201	4.175.166.664
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		19.115.620.936	7.656.811.743	106.160.235.957	98.858.815.869
<i>Trong đó:</i>						
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		19.115.620.936	7.656.811.743	106.160.235.957	98.858.815.869
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		202	(45)	1.903	1.717

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Diễm Chi

Cao Nguyễn Đức Anh

Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	145.578.507.956	124.104.195.637
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	66.782.474.205	84.478.553.573
Các khoản dự phòng	03	2.549.461.648	(24.603.629.566)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15.424.316)	58.469.486
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.905.275.385)	(11.063.140.659)
Chi phí lãi vay	06	12.762.581.378	8.215.129.069
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	219.752.325.486	181.189.577.540
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.268.148.082)	(96.951.252.017)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	37.963.275.616	22.545.255.230
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	46.474.698.129	(246.702.212.115)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	73.490.785.673	20.730.147.116
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.002.619.795)	(7.278.648.977)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.414.819.887)	(35.361.561.496)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.123.838.918)	(10.443.052.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	323.871.658.222	(172.271.747.608)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(81.200.065.670)	(97.100.580.109)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.638.541.448	2.154.712.084
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.510.000.000)	(310.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.853.255.385	9.966.629.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(92.218.268.837)	(85.289.238.281)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.216.755.016.013	979.618.133.045
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(918.110.721.507)	(739.624.378.439)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(99.971.806.000)	(72.598.259.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	198.672.488.506	167.395.494.906
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	430.325.877.891	(90.165.490.983)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	331.046.143.059	421.210.835.493
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(21.448)	798.549
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	761.371.999.502	331.046.143.059

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Diễm Chi

Kế toán trưởng

Cao Nguyễn Đức Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV.2023

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam - VT Gas. Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Đồng Nai, Bình Khí, Miền Tây, Miền Trung và Nam Trung Bộ.

Công ty con

Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas (bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2020).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng các Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam, hơn nữa, không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.2023 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một đơn vị thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Trong trường hợp các công ty con của Công ty có giao dịch với các đơn vị liên doanh của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào đơn vị liên doanh được loại trừ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các đơn vị góp vốn liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khí bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế kinh doanh chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi kinh doanh là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Giá trị các phần mềm máy tính được trích khấu hao và phản ánh vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc và không trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Công ty được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.



IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
Tiền mặt	24.720.710.290	17.544.998.049		
Tiền gửi ngân hàng	236.651.089.212	218.501.145.010		
Các khoản tương đương tiền	500.000.200.000	95.000.000.000		
	761.371.999.502	331.046.143.059		
02- Phải thu khác	31/12/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
a. Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	267.634.408	188.784.408		
- Phải thu người lao động	1.565.938.170	2.436.279.160		
- Phải thu hàng cho vay	191.677.509	1.434.813.850		
- Phải thu lãi tiền gửi	2.758.949.479	427.575.646		
- Các khoản trích trước doanh thu	47.291.829.919	8.802.267.138		
- Phải thu khác	6.374.138.847	9.449.945.712		
	58.450.168.332	22.739.665.914		
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.525.863.398	3.448.083.229		
03- Hàng tồn kho	31/12/2023	01/01/2023		
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	29.383.939.583	-	39.518.592.885	-
- Công cụ, dụng cụ	33.340.462.181	(6.180.826.274)	31.047.914.639	(3.515.946.755)
- Chi phí SX, KD dở dang	2.094.953.890	-	2.082.460.744	-
- Thành phẩm	5.589.559.857	-	13.311.907.218	-
- Hàng hóa	26.920.895.332	-	49.332.210.973	(1.208.520.282)
	97.329.810.843	(6.180.826.274)	135.293.086.459	(4.724.467.037)
04- Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
a) Ngắn hạn				
- Chi phí quảng cáo	-	134.726.796		
- Chi phí bảo hiểm	1.107.745.585	984.861.340		
- Chi phí thuê	2.128.484.878	1.279.192.957		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	582.315.289	368.342.134		
- Chi phí khác	1.325.827.606	2.627.696.048		
	5.144.373.358	5.394.819.275		
b) Dài hạn				
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	519.246.196.544	579.200.452.668		
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	68.968.045.153	72.459.655.522		
- Trả trước thuê văn phòng	39.906.114.679	41.734.852.007		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	37.231.313.961	42.776.934.931		
- Chi phí cải tạo văn phòng	1.762.031.552	3.934.542.647		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.409.875.114	16.657.478.984		
	683.523.577.003	756.763.916.759		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
- Thuế GTGT được khấu trừ	40.204.676.727	45.269.848.414		
- Thuế khác	1.202.607.503	6.216.790.333		
	41.407.284.230	51.486.638.747		

06- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCD khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	606.256.906.186	1.251.438.928.563	69.913.469.575	8.524.809.487	26.928.216.250	1.963.062.330.061
Mua trong kỳ	25.215.580.380	28.958.656.300	5.812.078.471	443.556.000	60.000.000	60.489.871.151
Thanh lý	(296.678.617)	(4.507.143.655)	(2.711.761.381)	(2.218.133.334)	(795.169.351)	(10.528.886.338)
Tại ngày 31/12/2023	631.175.807.949	1.275.890.441.208	73.013.786.665	6.750.232.153	26.193.046.899	2.013.023.314.874
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	393.453.177.843	1.139.006.353.126	35.965.269.325	6.717.701.207	24.370.667.578	1.599.513.169.079
Khấu hao trong kỳ	30.168.888.462	27.487.063.821	6.321.379.050	745.069.944	371.544.017	65.093.945.294
Thanh lý	(296.678.617)	(4.162.743.964)	(1.469.639.624)	(2.218.133.334)	(795.169.351)	(8.942.364.890)
Tại ngày 31/12/2023	423.325.387.688	1.162.330.672.983	40.817.008.751	5.244.637.817	23.947.042.244	1.655.664.749.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	212.803.728.343	112.432.575.437	33.948.200.250	1.807.108.280	2.557.548.672	363.549.160.982
Tại ngày 31/12/2023	207.850.420.261	113.559.768.225	32.196.777.914	1.505.594.336	2.246.004.655	357.358.565.391

07- Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	28.839.738.884	1.464.370.376	13.762.081.546	-	44.066.190.806
Tăng trong kỳ	-	-	120.000.000	-	120.000.000
Thanh lý	-	-	(2.663.086.906)	-	(2.663.086.906)
Tại ngày 31/12/2023	28.839.738.884	1.464.370.376	11.218.994.640	-	41.523.103.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/01/2023	4.088.580.530	1.464.370.376	11.783.402.648	-	17.336.353.554
Khấu hao trong kỳ	343.355.436	-	1.345.173.475	-	1.688.528.911
Thanh lý	-	-	(2.663.086.906)	-	(2.663.086.906)
Tại ngày 31/12/2023	4.431.935.966	1.464.370.376	10.465.489.217	-	16.361.795.559
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	24.751.158.354	-	1.978.678.898	-	26.729.837.252
Tại ngày 31/12/2023	24.407.802.918	-	753.505.423	-	25.161.308.341

08- Đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty cổ phần năng lượng Vinabenny

31/12/2023	01/01/2023
VND	VND
-	50.000.000.000

b - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

-	(50.000.000.000)
---	-------------------------

09- Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	555.168.673.412	555.168.673.412	1.189.907.493.552	897.642.445.576	262.903.625.436	262.903.625.436
Vay dài hạn tới hạn trả	9.675.857.136	9.675.857.136	11.564.692.861	7.787.021.412	5.898.185.687	5.898.185.687
TỔNG CỘNG	564.844.530.548	564.844.530.548	1.201.472.186.413	905.429.466.988	268.801.811.123	268.801.811.123

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	21.770.678.566	21.770.678.566	15.282.829.600	12.681.254.519	19.169.103.485	19.169.103.485
TỔNG CỘNG	21.770.678.566	21.770.678.566	15.282.829.600	12.681.254.519	19.169.103.485	19.169.103.485

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.958.973.582	387.924.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.698.579.081	-
Thuế thu nhập cá nhân	804.165.602	1.387.607.357
Thuế khác	358.666	358.666
	10.462.076.931	1.775.890.705

11- Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi vay	715.501.109	955.539.526
Chi phí thuê vô hình	13.256.521.198	4.503.983.992
Chi phí vận chuyển	1.837.496.235	251.012.963
Chi phí kiểm định	2.125.270.112	2.237.380.793
Chi phí xúc tiến thương mại	12.273.797.396	6.186.386.400
Chi phí nhập mua khí CNG	109.379.935.936	85.384.326.792
Các khoản phải trả khác	23.171.131.143	4.141.482.170
	162.759.653.129	103.660.112.636

12- Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	352.221.400	1.222.221.400
- Cổ tức phải trả	575.355.987	-
- Kinh phí công đoàn	2.261.473.257	1.852.290.293
- Bảo hiểm xã hội	-	26.435.184
- Bảo hiểm y tế	96.253.818	100.882.459
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.839.405	15.788.907
- Hàng LPG vay trả	13.577.266.569	62.268.741
- Các khoản khác	6.199.701.959	5.470.709.870
	23.076.112.395	8.750.596.854
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	177.877.689.485	210.864.084.081

13- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	29.746.653.734	68.486.310.898	1.006.749.577.739
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	68.486.310.898	(68.486.310.898)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	98.858.815.869	98.858.815.869
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(72.616.629.375)		(72.616.629.375)
Tại ngày 31/12/2022	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	24.616.335.257	85.858.815.869	1.018.991.764.233
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	85.858.815.869	(85.858.815.869)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	106.160.235.957	106.160.235.957
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(10.000.000.000)	(12.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(102.379.149.625)		(102.379.149.625)
Tại ngày 31/12/2023	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	6.096.001.501	95.160.235.957	1.009.772.850.565

b - Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26%	176.315.790.000	35,26%
Các cổ đông khác	323.684.210.000	64,74%	323.684.210.000	64,74%
	500.000.000.000	100,00%	500.000.000.000	100,00%

14- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (quý IV năm 2023 là 0,53%, quý IV năm 2022 là 1,15%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 15 và số 16 phần.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

15- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Doanh thu khí hóa lỏng	1.066.377.569.780	1.178.405.342.852
Doanh thu khí CNG	420.840.952.272	363.861.624.279
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	8.955.885.750	8.942.659.406
Doanh thu bán vỏ bình mới	28.380.727.429	4.911.141.991
Doanh thu bảo dưỡng vỏ bình	7.297.793.333	3.299.955.446
Doanh thu xăng dầu nhớt	22.567.887.351	24.211.002.211
Doanh thu khác	8.270.087.634	18.409.042.996
	1.562.690.903.549	1.602.040.769.181
Các khoản giảm trừ doanh thu	51.326.917.836	48.256.747.822
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.511.363.985.713	1.553.784.021.359

16- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	878.787.070.511	1.006.617.361.644
Giá vốn kinh doanh khí CNG	343.722.808.291	262.669.221.106
Giá vốn phân bổ vỏ bình gas	27.863.397.847	37.167.975.445
Giá vốn kinh doanh vỏ bình mới	26.824.942.279	4.873.871.290
Giá vốn kinh doanh bảo dưỡng vỏ bình	3.037.723.786	702.669.538
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	21.743.005.811	24.109.656.913
Giá vốn khác	6.413.360.336	7.387.363
	1.308.392.308.861	1.336.148.143.299

17- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Lãi tiền gửi	3.342.692.338	2.099.721.829
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	104.079.176	24.826.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	16.398.580	2.061.936
Doanh thu tài chính khác	725.890.412	4.648.033
	4.189.060.506	2.131.258.298

18- Chi phí tài chính

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Lãi tiền vay	3.477.195.271	3.090.773.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.038.510	489.322.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	974.264	330.471
	3.495.208.045	3.580.425.770

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Lợi nhuận trước thuế	35.841.998.758	10.636.564.787
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận</i>	-	15.132.540.219
<i>Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận</i>	12.430.512.016	1.197.436.457
Thu nhập chịu thuế	48.272.510.774	(3.298.538.975)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	9.654.502.155	(626.022.843)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.654.502.155	(626.022.843)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

20- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

- 1 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- 2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- 3 - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Những giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)

+ Mua hàng hóa, dịch vụ

PV Gas

+ Phải trả người bán ngắn hạn

PV Gas

+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng

PV Gas

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Thông tin khác.

Mối quan hệ

Cổ đông

Số tiền

416.411.197.652

366.544.868.737

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Thị Diễm Chi

Cao Nguyễn Đức Anh

Nguyễn Ngọc Luận